

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 55/2020/ HN-ST

Ngày: 22-4-2020

“V/v Ly hôn giữa chị Y và anh P”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **TRẦN TÚ ANH**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **LÊ VĂN THÀNH**

2. Ông **TRẦN TRUNG NHÂN**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **ĐẶNG THỊ THÙY DUNG** - Thư ký tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:* Ông **NGUYỄN VĂN BÌNH**- Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 4 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 771/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2020/QĐXX-ST ngày 24 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **DUƠNG THỊ NGỌC Y** sinh năm 1985.

Địa chỉ: ấp M, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Anh **LÊ VĂN P**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: ấp M, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Chị Y có mặt, anh P vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn Dương Thị Ngọc Y trình bày:* Chị và anh P sau thời gian tìm hiểu đã tiến đến hôn nhân năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H nhưng giấy chứng nhận kết hôn do anh P giữ nên không cung cấp cho Tòa án được. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, anh P thường hay nhậu nhẹt rồi kiếm chuyện chửi đánh chị nên 02 người đã ly thân từ tháng 9/2019 đến nay.

Con chung: Có 03 con chung tên Lê Tấn L, sinh ngày 05/6/2005, Lê Văn K, sinh ngày 19/7/2007 và Lê Tấn P1 sinh ngày 12/4/2014, hiện đang sống cùng anh P.

Tài sản chung: Không tranh chấp

Nợ chung: Không có.

Chị Y yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh P. Con chung chị để anh P nuôi, chị tự nguyện cấp dưỡng mỗi 500.000đồng/ con.

- Bị đơn anh Lê Văn P tại biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị Y về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung. Đối với giấy chứng nhận kết hôn do sau khi làm nhà đã bị hư mất nên không thể cung cấp cho Tòa án được. Về nguyên nhân mâu thuẫn anh thừa nhận có hay ghen tuông nhưng không có đánh chị Y. Về nợ chung có nợ ông ngoại vợ 30.000.000đồng. Anh P không đồng ý ly hôn với chị Y. Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh yêu cầu nuôi con chung, mức cấp dưỡng do Tòa xem xét. Anh không cung cấp được thông tin về ông ngoại vợ.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè:

Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận chị Dương Thị Ngọc Y và anh Lê Văn P là vợ chồng. Con chung giao cho anh P nuôi, chị Y phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 745.000đồng/con chung cho đến khi tròn 18 tuổi. Tài sản chung không có. Nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định pháp luật Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Lê Văn P được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh P.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Y và anh P đã có thời gian tìm hiểu nhau trước khi xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2004. Trong quá trình chung sống giữa anh chị có phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ năm 2018 đến nay. Theo lời trình bày của chị Y và anh P thì anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã H nhưng cả 02 người đều không cung cấp được giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Tại giấy xác nhận ngày 31/10/2019 của UBND xã H thì chị Y và anh P trước đây thường trú tại xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang và đã xác lập quan hệ vợ chồng năm 2004 tại xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Tuy nhiên tại công văn số 11/ CV-UBND ngày 31/12/2019 của UBND xã H xác định chị Dương Thị Ngọc Y và anh Lê Văn P không có đăng ký kết hôn tại địa phương. Từ đó cho thấy chị Y, anh P chung sống với nhau dù có đủ điều kiện để thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật nhưng vẫn không thực hiện do đó Hội đồng xét xử căn cứ theo qui định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận chị Y và anh P là vợ chồng.

[3] Về con chung: Có 03 con chung là Lê Tấn L, sinh ngày 05/6/2005, Lê Văn K, sinh ngày 19/7/2007 và Lê Tấn P1 sinh ngày 12/4/2014, hiện đang sống cùng anh P. Chị Y đề nghị giao cả 03 con chung cho anh P nuôi, phía anh P cũng đồng ý nuôi con nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Xét thấy hiện cả 03 con chung đều do anh Phước nuôi dưỡng từ lúc vợ chồng ly thân. Đối với cháu L và K cũng có nguyện vọng sống với anh P. Do đó để tránh xáo trộn tâm sinh lý con chung nên Hội đồng xét xử xem xét giao cả 03 con chung cho anh P nuôi dưỡng là phù hợp điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Y tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 500.000đồng/con chung cho đến khi con tròn 18 tuổi. Anh P cũng có ý kiến đề nghị Tòa án xem xét mức cấp dưỡng nuôi con theo qui định pháp luật khi anh nuôi con. Xét thấy nghĩa vụ cấp dưỡng là trách nhiệm của người không trực tiếp nuôi con đối với con chung nên việc chị Y tự nguyện cấp dưỡng nuôi con thể hiện trách nhiệm của chị đối với các con sau ly hôn. Tuy nhiên theo qui định tại công văn 24 /1999/ KHXX ngày 17/3/1999 thì mức cấp dưỡng không được dưới $\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu nhà nước qui định tại thời điểm xét xử. Hiện nay mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng nên Hội đồng xét xử xem xét buộc chị Y phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 745.000đồng/ con chung/tháng.

[5] Về tài sản chung: không tranh chấp nên không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Chị Y trình bày vợ chồng không có nợ chung. Còn anh P khai có nợ ông ngoại vợ 30.000.000đồng nhưng anh không cung cấp được thông tin chính xác về chủ nợ nên Tòa án không thể làm việc được xem chủ nợ có yêu cầu trả tiền không, chị Y thì không thừa nhận nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Nếu sau này có khởi kiện thì giải quyết bằng vụ án khác.

[7] Về án phí: Chị Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo qui định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát cũng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147 và Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, 81, 82, 83, 84, 107, 111, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình; điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Công văn 24 /1999/ KHXX ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân tối cao.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Dương Thị Ngọc Y và anh Lê Văn P là vợ chồng.

2. Về con chung: Tiếp tục giao con chung tên Lê Tấn L, sinh ngày 05/6/2005, Lê Văn K, sinh ngày 19/7/2007 và Lê Tấn P1 sinh ngày 12/4/2014 cho anh Lê Văn P trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị Dương Thị Ngọc Y cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 745.000đồng/con chung đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Kể từ ngày anh P có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị Y chậm thi hành đối với số tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự tương ứng thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Chị Y có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo qui định pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Dương Thị Ngọc Y phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đồng án phí phần nghĩa vụ cấp dưỡng. Chị đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002636 ngày 02/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè nên phải nộp tiếp 300.000đồng.

5. Về thời hạn kháng cáo: Chị Y có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Đối với anh P thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

TRẦN TÚ ANH

